

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiết	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100	1.960.704.738.696	1.937.042.059.842
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	156.827.574.289	315.813.386.380
1. Tiền	111	156.827.574.289	315.813.386.380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	23.136.971.796	23.403.132.978
1. Đầu tư ngắn hạn	121	23.136.971.796	23.403.132.978
III. Các khoản phải thu	130	1.091.322.521.469	459.656.636.399
1. Phải thu của khách hàng	131	1.068.146.847.163	437.436.037.623
2. Trả trước cho người bán	132	7.185.747.816	6.238.604.785
5. Các khoản phải thu khác	138	15.989.926.490	15.981.993.991
IV. Hàng tồn kho	140	571.065.531.480	1.015.693.072.975
1. Hàng tồn kho	141	571.065.531.480	1.015.693.072.975
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	118.352.139.662	122.475.831.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.431.176.719	8.954.923.303
3. Các khoản thuế phải thu	152	1.211.274.424	3.184.774.013
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	110.709.688.519	110.336.133.794
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200) = 210+220+240+250+260	200	1.197.802.921.215	1.129.762.007.642
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	183.463.976.221	127.189.817.556
1. Tài sản cố định hữu hình	221	44.922.204.431	47.933.462.066
- Nguyên giá	222	266.279.198.773	266.279.198.773
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(221.356.994.342)	(218.345.736.707)
3. Tài sản cố định vô hình	227	951.740.000	951.740.000
- Nguyên giá	228	2.379.350.000	2.379.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	(1.427.610.000)	(1.427.610.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	137.590.031.790	78.304.615.490
III. Bất động sản đầu tư	240	9.964.540.214	10.020.276.000
- Nguyên giá	241	11.133.640.000	11.133.640.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(1.169.099.786)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.002.426.480.450	991.333.350.450
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	279.844.326.450	279.844.326.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258	722.582.154.000	711.489.024.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.947.924.330	1.218.563.636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.947.924.330	1.218.563.636
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270) = 100+200	270	3.158.507.659.911	3.066.804.067.484
A- NỢ PHẢI TRẢ (300) = 310 + 320	300	790.262.703.400	634.108.014.544
I. Nợ ngắn hạn	310	784.222.365.776	628.050.736.920
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	523.228.925.906	434.803.138.190
2. Phải trả cho người bán	312	55.959.599.010	54.798.316.381
3. Người mua trả tiền trước	313	134.456.000	40.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	314	3.538.671.604	9.727.650.720
5. Phải trả công nhân viên	315	11.354.936.718	30.053.329.705
6. Chi phí phải trả	316	2.088.960.962	2.435.451.357
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	187.916.815.576	96.192.850.567
II. Nợ dài hạn	320	6.040.337.624	6.057.277.624
3. Phải trả dài hạn khác	323	4.262.571.496	4.262.571.496
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.777.766.128	1.794.706.128
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400) = 410 + 420	400	2.368.244.956.511	2.432.696.052.940
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.367.416.558.660	2.424.244.126.067
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	654.000.000.000	545.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.563.054.722.378	1.633.495.025.600
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(22.000.000.000)	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	90.182.944.397	211.511.395.931
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	34.158.108.676	34.237.704.536
10. Lợi nhuận chưa phân phối	42	48.020.783.209	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	828.397.851	8.451.926.873
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	828.397.851	8.451.926.873
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430)=300+400	440	3.158.507.659.911	3.066.804.067.484

Ngày 15 tháng 04 năm 2008

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TF

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 01 năm 2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 1/2008	QUÝ 1/2007
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	782,970,725,476	713,891,359,492
2. Các khoản giảm trừ	03	0	50,477,640
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	782,970,725,476	713,840,881,852
4. Giá vốn hàng bán	11	712,921,267,095	624,623,613,350
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	70,049,458,381	89,217,268,502
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,346,349,843	1,716,086,134
7. Chi phí tài chính	22	5,187,476,919	14,929,154,955
trong đó : Chi phí lãi vay	23	4,758,940,195	11,888,793,752
8. Chi phí bán hàng	24	3,211,501,935	12,504,139,789
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,082,469,144	12,900,446,455
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30	51,914,360,226	50,599,613,437
11. Thu nhập khác	31	0	1,947,736,000
12. Chi phí khác	32	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	0	1,947,736,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	51,914,360,226	52,547,349,437
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51	3,893,577,017	3,941,051,208
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	48,020,783,209	48,606,298,229

NGÀY 15 THÁNG 04 NĂM 2008

NGƯỜI LẬP
TRẦN VĂN BẢO

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN VĂN TRƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐỖ VĂN TRẮC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 01 Năm 2008

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	QUÝ 1/2008	QUÝ 1/2007
I.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	159,974,659,864	352,990,199,416
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-251,786,312,118	-362,990,000,368
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	-34,137,537,409	-34,122,400,262
4.Tiền chi trả lãi vay	04	-4,758,940,195	-11,888,793,752
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-13,185,204,947	-4,434,146,486
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,797,787,992	368,893,701,357
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-49,532,403,249	-194,043,496,133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	-182,627,950,062	114,405,063,772
II.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các tài sản D/hạn khác	21	-71,751,440,369	-644,052,545
2.Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các tài sản D/hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	-52,000,000,000
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,967,790,624	656,885,306
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-64,783,649,745	-51,987,167,239
III.LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HĐ TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	305,600,082,291	388,227,495,462
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-217,174,294,575	-361,266,495,247
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	88,425,787,716	26,961,000,215
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	-158,985,812,091	89,378,896,748
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	315,813,386,380	43,904,416,988
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	156,827,574,289	133,283,313,736

Ngày 15 tháng 04 năm 2008

Người lập
Trần Văn Bảo

Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Trường

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2008

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SACOM, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 955/1997/QĐ - TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 7 tháng 2 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 3 năm 1998, đăng ký thay đổi lần 6 vào ngày 11 tháng 06 năm 2007.

Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1998.

Văn phòng giao dịch của Công ty được đặt tại số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh; Cơ sở sản xuất SACOM1 được đặt tại Khu công nghiệp Biên Hòa I, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và Cơ sở sản xuất SACOM 2 được đặt tại xã Bình Thắng, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Chi nhánh tại Hà Nội : số 360 B Âu Cơ Quận Hồ Tây- Hà Nội.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02 tháng 06 năm 2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên giao dịch chứng khoán : SAM

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp vật liệu dân dụng; Bobin gỗ (trực gỗ dùng quấn dây cáp);
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị;
- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
- Cho thuê văn phòng;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị,
- Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006//QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ theo các nguyên tắc của chuẩn mực.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được giữ nguyên tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chỉ hạch toán chênh lệch tỷ giá các nghiệp vụ liên quan đến gốc ngoại tệ đã phát sinh thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền .

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được trích theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | từ 05 đến 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | từ 03 đến 07 năm |
| - Phương tiện vận tải | từ 04 đến 06 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay :

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản

xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Chi phí bảo hành sản phẩm được trích theo tỉ lệ 0,5%/doanh thu sản phẩm cấp.

11. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lãi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thuê đất dài hạn

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

*** Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ :** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2008	01/01/2008
-Tiền mặt	201.117.991	73.264.655
-Tiền gửi ngân hàng	156.626.456.298	315.740.121.725
-Tiền đang chuyển		
Cộng	156.827.574.289	315.813.386.380

2. Đầu tư ngắn hạn khác	31/03/2008	01/01/2008
- Công ty TNHH Bao bì Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty CP Bao bì Sam Thịnh	3.136.971.796	3.403.132.978
- Công ty CP Nhựa Sam Phú	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	23.136.971.796	23.403.132.978

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/03/2008	01/01/2008
a)-Phải thu khách hàng	1.068.146.847.163	437.436.037.623
b)-Trả trước cho người bán	7.185.747.816	6.238.604.785
c)-Các khoản phải thu khác	15.989.926.490	15.981.993.991
Cộng	1.091.322.521.469	459.656.636.399

(a) Các khoản phải thu của khách hàng : Đây là khoản tiền bán cáp cho các Bưu điện, các công ty thuộc ngành bưu chính viễn thông trong cả nước. Ngoài ra, do bán đồng vào cuối tháng 03/2008 nên số dư công nợ cao, đến ngày 04/04/2008 đã thu tiền bán đồng được 522.873.747.652 đồng.

(b) Trả trước cho người bán :

Ứng trước 15% HĐ thiết kế sân gôn hồ Tuyền lâm- Đà lạt	1.959.750.000
Ứng tiền thuê đất + xây nhà xưởng dây chuyển cáp quang	3.861.071.416
Ứng thiết kế hđồng tư vấn dự án SACOM BUILDING	1.185.222.500
Ứng khác	179.703.900
Cộng	7.185.747.816

Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SACOM)**(c) Phải thu khác * :**

- Lãi vay ngắn hạn Cty TNHH Bao bì Việt	583.673.444
- Ban trừ bị Ngân hàng Kinh Bắc	4.500.000.000
- Phải thu cổ tức – Cty CP Viễn thông Thăng Long	2.947.331.506
- Phải thu cổ tức Cty LD Cấp TAIHAN-SACOM	7.859.956.717
- Phải thu lãi vay ngắn hạn Cty CP Nhựa Sam Phú	65.193.548
- Phải thu các khoản khác	33.771.275

Cộng**15.989.926.490**

* Không có công nợ khó đòi và không có khách hàng mua hàng không có khả năng thanh toán.

4. Hàng tồn kho**31/03/2008****01/01/2008**

-Nguyên liệu,vật liệu	395.704.229.258	797.793.152.183
-Công cụ,dụng cụ	1.318.223.873	1.523.627.414
-Chi phí sản xuất,kinh doanh dở dang	98.369.197.095	128.233.067.260
-Thành phẩm	75.667.016.347	88.136.361.211
-Hàng hoá	6.864.907	6.864.907
-Hàng gửi đi bán		

Cộng giá gốc hàng tồn kho**571.065.531.480****1.015.693.072.975****Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho****571.065.531.480****1.015.693.072.975****5. Tài sản ngắn hạn khác****31/03/2008****01/01/2008**

-Thuế GTGT cơ sở nộp khaáu trừø	6.431.176.719	8.954.923.303
-Caùc khoaùn thuế nộp trừø cho nhaø nộp	1.211.274.424	3.184.774.013
Trong ñoù : +Thuế nhập khẩu		16.827.215
+Thuế TNCN	1.211.274.424	3.167.946.798
- Taim òùng UBND tænh Lâm Ñoàng – Dõi àn Resort Ñaø Laït	110.000.000.000	110.000.000.000
- Tạm ứng CBCNV	709.688.519	336.133.794

Cộng**118.352.139.662****122.475.831.110****6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

01/01/2008

TăngGiảm

31/03/2008

Nguyên giá

Nhà xưởng, vật kiến trúc	26.964.914.426		26.964.914.426
Máy móc, thiết bị	223.615.365.273		223.615.365.273
Phương tiện vận tải	12.663.368.045		12.663.368.045
Dụng cụ quản lý	3.035.551.029		3.035.551.029
Cộng	266.279.198.773		266.279.198.773

Khấu hao lũy kế

Nhà xưởng, vật kiến trúc	19.672.217.341	360.394.490	20.032.611.831
Máy móc, thiết bị	190.744.775.642	2.126.747.103	192.871.522.745
Phương tiện vận tải	6.261.488.988	373.448.903	6.634.937.891
Dụng cụ quản lý	1.667.254.736	150.667.139	1.817.921.875
Cộng	218.345.736.707	3.011.257.635	221.356.994.342

Giá trị còn lại

Nhà xưởng, vật kiến trúc	7.292.697.085		6.932.302.595
Máy móc, thiết bị	32.870.589.631		30.743.842.528
Phương tiện vận tải	6.401.879.057		6.028.430.154
Dụng cụ quản lý	1.368.296.293		1.217.629.154
Cộng	47.933.462.066		44.922.204.431

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: không

* Nguyên giá cuối kỳ chờ thanh lý : không

* Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>01/08/2008</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/03/2007</u>
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	2.379.350.000			2.379.350.000
Khấu hao lũy kế	-			-
Quyền sử dụng đất	1.427.610.000			1.427.610.000
Giá trị còn lại	-			-
Quyền sử dụng đất	951.740.000			951.740.000

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2008	01/01/2008
- Khu đất XD cao ốc Điện Biên Phủ	59.251.443.300	59.251.443.300
- Đường dây 22KV và TBA - Cáp Quang	269.200.000	269.200.000
- Xây dựng nhà xưởng – Cáp Quang	12.669.775.998	6.229.306.649
- Đo vẽ bản đồ KDC Nhơn Trạch	132.534.242	132.534.242
- Xây dựng hàng rào KDC Nhơn Trạch	78.181.819	78.181.819
- Máy đo, máy hàn sợi quang	765.609.524	765.609.524
- Tháp nước cáp quang	58.095.238	58.095.238
- Quyền sử dụng đất Cáp quang	7.948.882.592	7.948.882.592
- Rà phá bom mìn – Resort Đà Lạt	2.176.000.000	2.176.000.000
- Đo vẽ, cắm mốc – Resort Đà Lạt	415.595.426	415.595.426
- Phần mềm ERP	1.387.435.200	979.766.700
- Đo vẽ bản đồ hiện trạng khu đất ĐBP	5.300.000	
- Khảo sát địa chất khu đất ĐBP	26.772.727	
- Hệ thống cung cấp nước giải nhiệt	84.335.524	
- Xe nâng hàng XN cáp quang	559.685.000	

Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SACOM)

- Thiết bị dạy chuyên cáp quang	51.761.185.200	
TỔNG CỘNG	137.590.031.790	78.304.615.490

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	<u>30/09/2007</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2007</u>
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	11.133.640.000			11.133.640.000
Khấu hao lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	1.133.640.000	55.735.786		1.169.099.786
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	10.020.276.000			9.964.540.214

Quyền sử dụng đất 11.133.640.000 đ là số tiền mà Công ty phải chi trả, để đổi lại được quyền sử dụng 65.492m² đất (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003, thời hạn sử dụng đất này từ 44-50 năm. Đã có ý kiến của UBND Tỉnh Đồng Nai về việc thỏa thuận địa điểm cho Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (Sacom) lập thủ tục đầu tư khu dân cư theo quy hoạch tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch. Khấu hao theo thời gian 50 năm.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2008	01/01/2008
- Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	133.736.136.450	133.736.136.450
- Đầu tư vào cty liên kết	146.108.190.000	146.108.190.000
- Đầu tư dài hạn khác	722.582.154.000	711.489.024.000
Cộng	1.002.426.480.450	991.333.350.450

*** Danh sách các công ty con, công ty liên kết, liên doanh quan trọng:**

Công ty	% năm giữ	<u>01/01/2008</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/03/2008</u>
Cty LD TaiHan-SACOM	30,0%	133.736.136.450			133.736.136.450
Cty CP Sam Thịnh	30,0%	18.750.000.000			18.750.000.000
Cty Cp Sam Phú	30,0%	12.548.190.000			12.548.190.000
Cty Sam Cường	30,0%	7.500.000.000			7.500.000.000
Cty CP Cáp Sài Gòn	29,4%	107.310.000.000			107.310.000.000
Quỹ tầm nhìn SSI	16,5%	280.000.000.000			280.000.000.000
Cty CP Thăng Long	15,0%	15.000.000.000			15.000.000.000
Cty XL&DV Khánh hoà	13,0%	613.548.000			613.548.000
Cty CP Samvi	8,0%	2.520.000.000			2.520.000.000
Cty CP Saicom	5,0%	500.000.000			500.000.000
Cty CP MOMOTA(118)	4,2%	13.500.000.000			13.500.000.000
Cty CP Hòa Phát	4,0%	328.620.000.000			328.620.000.000
Cty CP Dịch BĐ	2,5%	3.000.000.000			3.000.000.000
Cty CP ALPHANAM	2,3%	38.500.000.000			38.500.000.000
Quỹ đầu tư Pru	2,0%	10.300.000.000			10.300.000.000

Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SACOM)

Cty TNHH Thăng Long	20%	8.935.476.000		8.935.476.000
Pacific Communication Campuchia (*)			11.093.130.000	11.093.130.000
Cty CP CK Phố Wall	6%	10.000.000.000		10.000.000.000
Cộng		991.333.350.450	11.093.130.000	1.002.426.480.450

(*) Hạch toán tăng đầu tư khoản tiền đã chuyển cho dự án PCP theo biên bản kiểm toán 2007.

11. Tài sản dài hạn khác (Chi phí trả trước) **31/03/200** **01/01/2008**

Chi phí trả trước dài hạn * **1.947.924.330** **1.218.563.636**

* Chủ yếu chi phí phục vụ dự án cáp quang và dự án ERP.

12.Các khoản vay và nợ ngắn hạn **31/03/2008** **01/01/2008**

- Vay ngắn hạn 523.228.925.906 434.803.138.190

Cộng **523.228.925.906** **434.803.138.190**

Tên ngân hàng **Ngoại tệ (USD)** **VNĐ(Qui đổi VNĐ)**

- Ngân hàng Ngoại thương (VCB) 9.273.779,47 148.455.641.511

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) 4.590.906,00 73.702.404.924

- HSBC 4.205.803,12 67.229.762.873

- CHINATRUST bank 8.258.518,63 131.699.879.373

- ANZ 6.398.926,20 102.141.237.225

Cộng **523.228.925.906**

13.Phải trả cho người bán và người mua trả tiền **31/03/2008** **01/01/2008**

trước

-Phải trả người bán (a) 55.959.599.010 54.798.316.381

-Người mua trả tiền trước (b) 134.456.000 40.000.000

Cộng **56.094.055.010** **54.838.316.381**

a) **Phải trả người bán** : Chủ yếu là tiền mua vật tư

b) **Người mua trả tiền trước** : Tiền khách hàng ứng trước mua hàng.

31/03/2008 **01/01/2008**

14.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

-Thuế GTGT hàng bán nội địa 0

-Thuế GTGT hàng nhập khẩu 3.501.250.935 3.239.214.416

-Thuế nhập khẩu 3.905.381

-Thuế TNDN 6.488.436.304

-Thuế TN cá nhân 33.515.288

Cộng **3.538.671.604** **9.727.650.720**

15. Chi phí phải trả **31/03/2008** **01/01/2008**

Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SACOM)

Chi phí hoa hồng đại lý	1.540.361.747	1.540.361.747
Các khoản trích trước	548.599.215	895.089.610
Cộng	2.088.960.962	2.435.451.357

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/03/2008	01/01/2008
-Bảo hiểm y tế	10.112.767	2.094.967
-Kinh phí công đoàn	517.131.346	813.581.221
-Bảo hiểm xã hội	10.374.036	
-Cổ tức phải trả	125.819.131.027	44.585.011.027
-Các khoản phải trả, phải nộp khác*	61.560.066.400	50.792.163.352
Cộng	187.916.815.576	96.192.850.567

* Phải trả phải nộp khác bao gồm :	31/03/2008	01/01/2008
Đại lý ký quỹ	435.000.000	685.000.000
Tiền HTKD dự án cáp quang và dự án PCP	60.462.494.601	49.610.639.601
Các khoản phải trả khác	662.571.799	496.523.751
Cộng	61.560.066.400	50.792.163.352

17. Nợ dài hạn	31/03/2008	01/01/2008
Phải trả dài hạn khác *	4.262.571.496	4.262.571.496
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.777.766.128	1.794.706.128
Cộng	6.040.337.624	6.057.277.624

* khoản dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm.

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	374.400.000.000	184.140.000.000	112.171.403.115	24.393.421.722		-
Tăng vốn năm trước	170.600.000.000	1.449.355.025.600	99.947.749.091	9.844.282.814		
Giảm vốn năm trước			-607.756.275			
Lợi nhuận năm 2007						196.885.656.274
Chia cổ tức						73.552.000.000
Số dư đầu năm nay	545.000.000.000	1.633.495.025.600	211.511.395.931	34.237.704.536		0
Tăng trong kỳ	109.000.000.000					

Công ty cổ phần cáp và vật liệu viễn thông (SACOM)

Giảm trong kỳ		-70.440.303.222	-121.328.451.534	-79.595.860		
Lợi nhuận quý 1/2008						48.020.783.209
Chia cổ tức						
Cổ phiếu quỹ					-22.000.000.000	
Số dư cuối quý 1/2008	654.000.000.000	1.563.054.722.378	90.182.944.397	34.158.108.676	-22.000.000.000	

* Cổ phiếu quỹ mua vào đến 31/03/2008 : 22.000.000.000 đồng.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2008		01/01/2008	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
- Vốn đầu tư của Nhà nước	202.888.944.000	202.888.944.000	169.074.120.000	169.074.120.000
- Vốn góp cổ đông khác	451.111.056.000	451.111.056.000	375.925.880.000	375.925.880.000
- Thặng dư vốn cổ phần	1.563.054.722.378	1.563.054.722.378	1.633.495.025.600	1.633.495.025.600
Cộng	2.217.054.722.378	2.217.054.722.378	2.178.495.025.600	2.178.495.025.600

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2008	01/01/2008
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	654.000.000.000	545.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	545.000.000.000	374.400.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ *	109.000.000.000	170.600.000.000
+Vốn góp cuối kỳ	654.000.000.000	545.000.000.000

18.4 Cổ tức

-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi : Không có loại cổ phiếu này

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận : Không

18.5 Cổ phiếu

	31/03/2008	01/01/2008
-Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	65.400.000	54.500.000
-Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	65.400.000	54.500.000
+Cổ phiếu thường	65.400.000	54.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.400.000	54.500.000
+Cổ phiếu thường	65.400.000	54.500.000

*Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần

18.6 Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Bù đắp những khoản tổn thất thiệt hại về tài sản do thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, những rủi ro trong kinh doanh.
- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh
- Đổi mới, thay thế hoàn chỉnh máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- Đổi mới trang thiết bị và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp;
- Nghiên cứu khoa học, đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ cho công nhân viên trong doanh nghiệp.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh.
- Tham gia liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo qui định hiện hành.
- Phát triển, mở rộng kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm

19. Doanh thu

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2008	Quý 1/2007
-Tổng doanh thu	782.970.725.476	713.891.359.492
+Doanh thu bán hàng hóa,thành phẩm đã cung cấp	782.531.638.647	712.574.103.115
+Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	439.086.829	1.317.256.377
Cộng	782.970.725.476	713.891.359.492

19.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1/2008	Quý 1/2007
+Hàng bán bị trả lại	0	50.477.640
Cộng		

19.3 Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	Quý 1/2008	Quý 1/2007
Trong đó: +Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá,th.phẩm	782.531.638.647	712.523.625.475
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	439.086.829	1.317.256.377
Cộng	782.970.725.476	713.840.881.852

20. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2008	Quý 1/2007
-Lãi tiền gửi,tiền cho vay	2.786.581.328	656.885.306
-Cổ tức,lợi nhuận được chia	78.000.000	32.500.000
-Lãi,lỗ chênh lệch tỉ giá	1.481.768.515	1.026.700.828
Cộng	4.346.349.843	1.716.086.134

21. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2008	Quý 1/2007
- Giá vốn của hàng hóa,thành phẩm đã cung cấp	712.864.304.434	624.396.623.085
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.962.661	226.990.265
Cộng	712.921.267.095	624.623.613.350

22. Chi phí tài chính	Quý 1/2008	Quý 1/2007
Trong đó:		
- Lãi vay	4.758.940.195	11.888.793.752
- Lỗi chênh lệch tỷ giá	428.536.724	3.040.361.203
Cộng	5.187.476.919	14.929.154.955

	Quý 1/2008	Quý 1/2007
23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
23.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	682.882.030.365	549.179.108.989
23.2 Chi phí nhân công	11.986.765.354	12.205.460.962
23.3 Chi phí khấu hao TSCĐ	3.066.993.421	5.908.774.657
23.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.101.316.449	9.747.871.502
23.5 Chi phí khác bằng tiền	4.400.279.435	5.314.160.471
Cộng	694.844.321.156	565.431.760.672

24. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý 1/2008	Quý 1/2007
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.914.360.226	52.547.349.437
- Tổng thu nhập chịu thuế	51.914.360.226	52.547.349.437
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.893.577.017	3.941.051.208
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.020.783.209	48.606.298.229

*** Tình hình thực hiện quý 1 năm 2008 :**

Doanh thu thực hiện quý 1 năm 2008 là : 782.970.725.476 đồng, đạt 43,50% so với kế hoạch. So với quý 1 năm 2007 thì doanh thu tăng 69.079.365.984 đồng, tương ứng với mức tăng là : 9,67 %.

Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2008 là : 51.914.360.226 đồng, đạt 23,07 % so với kế hoạch. So với quý 1 năm 2007 thì lợi nhuận trước thuế giảm 632.989.211 đồng, tương ứng với mức giảm là 1,20%. Do nhu cầu cáp trên thị trường giảm mạnh, trong khi đó lượng cung ứng trên thị trường quá lớn dẫn đến giá cả không được tốt so với cùng kỳ quý 1 năm 2007.

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 04 năm 2008
Tổng Giám đốc

Trần Văn Bảo

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

25.941.301.325

SỐ DƯ CHI TIẾT
TÀI KHOẢN 242 – CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN
ĐẾN THỜI ĐIỂM 31/12/2007

- Máy vi tính ERP	626.261.090
- Dự án Cáp Quang	430.361.858
- Dự án Resort-Đà Lạt	153.789.631
- Dự án Campuchia	7.729.284
- Dự án cao ốc Điện Biên Phủ	421.773
Cộng	1.218.563.636

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 12 năm 2007
Tổng giám đốc